

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 26/12/2021

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Đậu Bá An	Nam	04/9/1968	Nghệ An	5.7	7.5	2554/QĐ463/2021	TH002594	
2	Trần Thị Ngọc Anh	Nữ	05/12/1994	Nghệ An	6.3	6.5	2555/QĐ463/2021	TH002595	
3	Lưu Đình Cường	Nam	01/01/1979	Nghệ An	6.3	7.0	2556/QĐ463/2021	TH002596	
4	Đặng Quang Đoàn	Nam	01/01/1982	Nghệ An	6.3	8.5	2557/QĐ463/2021	TH002662	
5	Nguyễn Quốc Dũng	Nam	06/4/1997	Nghệ An	7.0	8.5	2558/QĐ463/2021	TH002597	
6	Trần Thị Giang	Nữ	29/11/1997	Nghệ An	7.7	8.5	2559/QĐ463/2021	TH002598	
7	Lương Thị Ngọc Giang	Nữ	20/11/1996	Nghệ An	6.7	9.0	2560/QĐ463/2021	TH002599	
8	Nguyễn Thị Hải	Nữ	30/4/1982	Nghệ An	6.7	8.0	2561/QĐ463/2021	TH002600	
9	Võ Thị Hiền	Nữ	15/10/1988	Nghệ An	6.3	5.0	2562/QĐ463/2021	TH002601	
10	Nguyễn Thị Hoi	Nữ	16/7/1983	Nghệ An	5.3	7.5	2563/QĐ463/2021	TH002602	
11	Nguyễn Thị Hồng	Nữ	27/10/1970	Nghệ An	5.3	6.0	2564/QĐ463/2021	TH002603	
12	Phạm Ngọc Hồng	Nam	07/02/1990	Nghệ An	6.0	7.5	2565/QĐ463/2021	TH002604	
13	Nguyễn Ty Huế	Nam	15/6/1980	Nghệ An	5.7	6.5	2566/QĐ463/2021	TH002605	
14	Lê Việt Hùng	Nam	23/02/1983	Hà Tĩnh	6.0	7.0	2567/QĐ463/2021	TH002606	
15	Lương Nguyên Hùng	Nam	15/11/1969	Nghệ An	6.7	6.0	2568/QĐ463/2021	TH002607	
16	Trần Văn Hùng	Nam	26/9/1980	Nghệ An	7.0	6.5	2569/QĐ463/2021	TH002608	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
17	Nguyễn Thị Hương	Nữ	20/7/1987	Nghệ An	6.3	8.5	2570/QĐ463/2021	TH002609	
18	Trần Thị Huyền	Nữ	16/9/1988	Nghệ An	6.3	9.0	2571/QĐ463/2021	TH002610	
19	Đào Viết Huỳnh	Nam	20/10/1973	Nghệ An	5.7	7.0	2572/QĐ463/2021	TH002611	
20	Phùng Thị Khuyên	Nữ	16/9/1995	Nghệ An	6.0	8.0	2573/QĐ463/2021	TH002612	
21	Trịnh Thị Diễm Liên	Nữ	30/11/1994	Nghệ An	7.0	9.0	2574/QĐ463/2021	TH002613	
22	Lê Thị Liên	Nữ	28/8/1982	Nghệ An	6.3	7.0	2575/QĐ463/2021	TH002614	
23	Nguyễn Thị Lý	Nữ	20/4/1973	Nghệ An	5.7	7.5	2576/QĐ463/2021	TH002615	
24	Lê Văn Nam	Nam	24/10/1969	Nghệ An	6.3	8.0	2577/QĐ463/2021	TH002616	
25	Lê Thị Oanh	Nữ	29/3/1986	Nghệ An	5.3	8.5	2578/QĐ463/2021	TH002617	
26	Lê Thị Kim Oanh	Nữ	30/8/1972	Nghệ An	6.3	8.0	2579/QĐ463/2021	TH002618	
27	Võ Lâm Phương	Nữ	01/02/1996	Nghệ An	6.7	7.0	2580/QĐ463/2021	TH002619	
28	Nguyễn Thị Phương	Nữ	10/08/1986	Nghệ An	7.3	7.0	2581/QĐ463/2021	TH002620	
29	Trần Thị Tâm	Nữ	26/3/1984	Nghệ An	5.7	8.0	2582/QĐ463/2021	TH002621	
30	Nguyễn Văn Thắng	Nam	08/3/1983	Nghệ An	5.3	7.0	2583/QĐ463/2021	TH002622	
31	Đào Thị Thanh	Nữ	10/03/1988	Nghệ An	6.3	6.0	2584/QĐ463/2021	TH002623	
32	Đặng Thị Thịnh	Nữ	10/8/1985	Nghệ An	6.3	7.5	2585/QĐ463/2021	TH002624	
33	Trần Thị Thủy	Nữ	06/12/1970	Nghệ An	6.0	7.0	2586/QĐ463/2021	TH002625	
34	Phạm Minh Trí	Nữ	15/01/1970	Nghệ An	5.7	6.5	2587/QĐ463/2021	TH002626	
35	Tăng Tiến Vinh	Nam	31/7/1997	Nghệ An	7.0	8.0	2588/QĐ463/2021	TH002627	
36	Đinh Thị Xoan	Nữ	02/02/1985	Hà Tĩnh	6.3	7.0	2589/QĐ463/2021	TH002628	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
37	Bùi Thị Thanh Bình	Nữ	11/11/1984	Nghệ An	6.3	7.5	2590/QĐ463/2021	TH002629	
38	Nguyễn Văn Bường	Nam	16/7/1972	Nghệ An	5.7	7.5	2591/QĐ463/2021	TH002630	
39	Đặng Thị Ngọc Châu	Nữ	11/12/1992	Nghệ An	6.3	8.5	2592/QĐ463/2021	TH002631	
40	Bùi Thị Điệp	Nữ	30/11/1984	Nghệ An	6.0	7.5	2593/QĐ463/2021	TH002632	
41	Nguyễn Đình Đức	Nam	26/10/1992	Nghệ An	7.3	8.5	2594/QĐ463/2021	TH002633	
42	Trần Thị Ngọc Hà	Nữ	10/3/1983	Nghệ An	6.3	8.0	2595/QĐ463/2021	TH002634	
43	Trần Thị Hà	Nữ	19/5/1984	Nghệ An	7.0	7.5	2596/QĐ463/2021	TH002635	
44	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	01/10/1984	Nghệ An	6.3	7.5	2597/QĐ463/2021	TH002636	
45	Nguyễn Trọng Hậu	Nữ	25/3/1969	Nghệ An	5.3	7.5	2598/QĐ463/2021	TH002637	
46	Đinh Thị Thu Hiền	Nữ	14/10/1991	Nghệ An	7.3	7.5	2599/QĐ463/2021	TH002638	
47	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	10/6/1984	Nghệ An	5.7	6.0	2600/QĐ463/2021	TH002639	
48	Trần Văn Hùng	Nam	07/4/1976	Nghệ An	7.0	7.5	2601/QĐ463/2021	TH002640	
49	Nguyễn Cảnh Hưng	Nam	01/05/1996	Nghệ An	6.3	6.5	2602/QĐ463/2021	TH002641	
50	Vì Thị Hồng Lưu	Nữ	25/11/1991	Nghệ An	6.3	8.5	2603/QĐ463/2021	TH002642	
51	Thái Khắc Mạnh	Nam	18/8/1976	Nghệ An	6.3	8.0	2604/QĐ463/2021	TH002643	
52	Lê Đắc Nam	Nam	10/11/1983	Nghệ An	6.7	8.0	2605/QĐ463/2021	TH002644	
53	Lê Thị Nga	Nữ	03/10/1985	Nghệ An	5.3	8.0	2606/QĐ463/2021	TH002645	
54	Thái Thị Ngân	Nữ	04/02/1988	Nghệ An	6.3	8.0	2607/QĐ463/2021	TH002646	
55	Phan Thị Ngọc	Nữ	15/02/1989	Nghệ An	6.3	8.0	2608/QĐ463/2021	TH002647	
56	Hoàng Đình Quang	Nam	10/5/1991	Nghệ An	6.3	6.0	2609/QĐ463/2021	TH002648	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
57	Dương Thị Hoài Thanh	Nữ	23/02/1983	Nghệ An	6.7	8.5	2610/QĐ463/2021	TH002649	
58	Lê Viết Thành	Nam	20/9/1984	Nghệ An	5.3	8.0	2611/QĐ463/2021	TH002650	
59	Đình Xuân Thành	Nam	05/11/1969	Nghệ An	6.0	7.5	2612/QĐ463/2021	TH002651	
60	Trần Thị Thảo	Nữ	10/10/1999	Hà Tĩnh	6.7	8.0	2613/QĐ463/2021	TH002652	
61	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	24/8/1979	Nghệ An	5.7	7.5	2614/QĐ463/2021	TH002653	
62	Trần Văn Toàn	Nam	24/9/1996	Nghệ An	7.0	8.0	2615/QĐ463/2021	TH002654	
63	Phan Thị Trang	Nam	15/10/1993	Nghệ An	5.7	8.0	2616/QĐ463/2021	TH002655	
64	Nguyễn Thị Linh Trang	Nữ	25/11/1999	Nghệ An	6.3	6.5	2617/QĐ463/2021	TH002656	
65	Lê Văn Trung	Nam	06/6/1968	Nghệ An	7.0	7.5	2618/QĐ463/2021	TH002657	
66	Nguyễn Văn Tùng	Nam	18/4/1965	Nghệ An	6.3	8.0	2619/QĐ463/2021	TH002658	
67	Phạm Thị Vân	Nữ	15/6/1984	Nghệ An	5.7	8.0	2620/QĐ463/2021	TH002659	
68	Hoàng Thị Xuân	Nữ	01/10/1990	Nghệ An	6.3	8.0	2621/QĐ463/2021	TH002660	
69	Thái Thị Hải Yến	Nữ	01/05/1985	Nghệ An	5.7	5.0	2622/QĐ463/2021	TH002661	

